

*Báo cáo của Ban Giám đốc và
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán*

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2
Báo cáo tài chính hợp nhất
Năm 2009

Được kiểm toán bởi:

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM
(AASCS)
29 Võ Thị Sáu, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh; Điện thoại: (08). 38205.944 – 3.8205.947; Fax: 3.8205.942

NỘI DUNG	Trang
Báo cáo của Ban giám đốc	03 – 04
Báo cáo Kiểm toán	05 – 06
Báo cáo Tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2009	07 – 09
Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất năm 2009	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất năm 2009	11 – 12
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2009	13 – 27

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2

Địa chỉ: Số 24 Nguyễn Thị Nghĩa, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ Phần Dược Liệu Trung Ương 2 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009.

Công ty Cổ Phần Dược Liệu Trung Ương 2 được chuyển từ loại hình doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần theo Quyết định số 184/QĐ – TTg ngày 04/03/2002 của Thủ tướng Chính Phủ.

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là: Kinh doanh nguyên liệu và thành phẩm đông nam dược, thành phẩm tân dược, dụng cụ y tế thông thường, bao bì và hương liệu, mỹ phẩm để hỗ trợ cho việc phát triển dược liệu. Xuất khẩu: tinh dầu, dược liệu, nguyên liệu và thành phẩm đông nam dược, nông lâm sản, hàng thủ công mỹ nghệ. Nhập khẩu: hương liệu, dược liệu, nguyên liệu để làm thuốc chữa bệnh, dược phẩm, dụng cụ y tế, vi sinh, hoá chất, chất màu để phục vụ sản xuất thuốc, chất tẩy rửa, sản phẩm vệ sinh, sản phẩm dinh dưỡng, vật tư thiết bị phục vụ cho sản xuất thuốc. Sản xuất đông dược, nguyên liệu, hương liệu, tinh dầu. Chế biến dược liệu. Dịch vụ lữ hành nội địa. Vận tải hành khách và hàng hoá. Dịch vụ kho bãi, chuyên giao công nghệ. Kinh doanh vắc – xin.

Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính hợp nhất

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Ông Phan Thành Lây	Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Công Chiến	Ủy viên HĐQT
Ông Nguyễn Văn Phận	Ủy viên HĐQT
Ông Phạm Hồng Tuấn	Ủy viên HĐQT
Ông Phạm Anh Kiệt	Ủy viên HĐQT

Các thành viên của Ban Giám đốc bao gồm:

Ông Phan Thành Lây	Tổng giám đốc
Ông Nguyễn Văn Phận	Phó tổng giám đốc

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) bày tỏ nguyện vọng tiếp tục làm công tác kiểm toán cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán được áp dụng theo quy định hiện hành, không có những sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2

Địa chỉ: Số 24 Nguyễn Thị Nghĩa, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám Đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2009, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Tp.HCM, ngày 16 tháng 08 năm 2010

TM. Ban Giám Đốc
Tổng giám đốc

DS. Phan Thành Lây

Số:/BCKT/TC

Báo cáo kiểm toán hợp nhất

Về Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2009 của Công ty Cổ Phần Dược Liệu Trung Ương 2

Kính gửi: - Hội đồng quản trị Công ty Cổ Phần Dược Liệu Trung Ương 2
- Ban Giám đốc Công ty Cổ Phần Dược Liệu Trung Ương 2

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 được lập ngày 16 tháng 08 năm 2010 của **Công ty Cổ Phần Dược Liệu Trung Ương 2** từ trang 07 đến trang 27 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến:

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên:

- Một số công nợ phải thu, phải trả đến ngày 31 tháng 12 năm 2009 chưa được đối chiếu, xác nhận và tới thời điểm phát hành báo cáo kiểm toán này chúng tôi cũng chưa nhận được sự phản hồi về một số khoản công nợ từ phía khách hàng;
- Chúng tôi không thể tiến hành cuộc kiểm toán cũng như không thể tham gia kiểm kê hàng tồn kho, tiền mặt, tài sản cố định của một số bộ phận trực thuộc công ty vì các bộ phận này đã tiến hành giải thể.
- Trong phạm vi báo cáo kiểm toán này, chúng tôi chưa điều chỉnh số liệu theo quyết định truy thu thuế của Cục Thuế Thành phố HCM vì theo ý kiến của đơn vị quyết định của Cục Thuế TP HCM đang được đơn vị khiếu nại theo quy định của pháp luật.

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của **Công ty Cổ Phần Dược Liệu Trung Ương 2** tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 08 năm 2010

**Công ty TNHH Dịch Vụ Tư Vấn Tài Chính
Kế Toán và Kiểm Toán Phía Nam (AASCS)
Tổng Giám đốc**

Kiểm toán viên

Đỗ Khắc Thanh
Chứng chỉ KTV D0064/KTV

Đinh Thế Đường
Chứng chỉ KTV 0342/KTV

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2

Địa chỉ: Số 24 Nguyễn Thị Nghĩa, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	M.số	T.minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		3.004.865.681.264	1.929.409.182.936
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	70.622.385.298	39.731.710.398
1. Tiền	111		70.622.385.298	39.731.710.398
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	2	6.766.800.000	1.687.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		6.766.800.000	1.687.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	3	2.711.000.469.397	1.708.732.642.497
1. Phải thu của khách hàng	131	3.1	2.601.004.272.726	1.645.563.584.407
2. Trả trước cho người bán	132	3.2	20.237.022.442	12.399.587.034
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	3.3	90.348.304.061	51.358.600.973
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	3.4	(589.129.832)	(589.129.917)
IV. Hàng tồn kho	140	4	194.806.803.347	150.859.220.360
1. Hàng tồn kho	141		194.806.803.347	150.859.220.360
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	5	21.669.223.221	28.398.609.681
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.1	676.000.000	7.346.667
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	5.2	881.327.132	(0)
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước	154	5.3	-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	5.4	20.111.896.089	28.391.263.014
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		14.613.431.279	10.726.917.039
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	6	-	15.000.000
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	15.000.000
II. Tài sản cố định	220		11.806.841.001	8.774.457.852
1. Tài sản cố định hữu hình	221	7	10.845.688.985	7.995.960.409
- Nguyên giá	222		19.808.145.730	16.228.779.893
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(8.962.456.745)	(8.232.819.484)
2. Tài sản cho thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	8	24.000.000	32.000.000
- Nguyên giá	228		107.058.402	107.058.402
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(83.058.402)	(75.058.402)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	9	937.152.016	746.497.443
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		2.806.590.278	1.937.459.187
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10.1	1.896.590.278	1.937.459.187
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268	10.2	910.000.000	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN(270=100+200)	270		3.019.479.112.542	1.940.136.099.975

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2

Địa chỉ: Số 24 Nguyễn Thị Nghĩa, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh.

NGUỒN VỐN	M.số	T.minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ (300= 310 + 330)	300		2.947.692.380.099	1.872.151.475.284
I. Nợ ngắn hạn	310	11	2.946.777.229.062	1.872.101.417.739
1. Vay ngắn hạn và nợ ngắn hạn	311	11.1	-	300.000.000
2. Phải trả người bán	312	11.2	2.730.607.254.634	1.752.897.816.171
3. Người mua trả tiền trước	313	11.3	93.444.791.790	47.100.555.905
4. Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước	314	11.4	41.237.372.312	24.309.478.932
5. Phải trả công nhân viên	315	11.5	2.743.436.292	1.409.882.817
6. Chi phí phải trả	316		-	-
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	11.6	78.744.374.034	46.083.683.914
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
II. Nợ dài hạn	330	12	915.151.037	50.057.545
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	12.1	915.000.000	49.906.508
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	12.2	151.037	151.037
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		71.786.732.443	67.984.624.691
I.Vốn chủ sở hữu	410	13	66.486.800.369	62.269.580.312
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		28.000.000.000	28.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(7.866.159.512)	-
7. Quỹ đầu tư và phát triển	417		20.843.211.681	20.843.211.681
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2.601.875.505	1.277.971.737
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		6.464.514.002	5.082.900.597
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		16.443.358.693	7.065.496.297
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
II.Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		5.299.932.074	5.715.044.379
1. Quỹ khen thưởng phúc lợi	431		88.847.074	503.959.379
2. Nguồn kinh phí	432		5.211.085.000	5.211.085.000
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)	440		3.019.479.112.542	1.940.136.099.975

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	T.minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gởi			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
- USD		132,044.39	33,399.66
- EUR		4,591.56	169.06
- GBP		430.21	636.33
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Lập, ngày 16 tháng 08 năm 2010

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

CN. Nguyễn Văn Lưu Phương

DS. Phan Thành Lây

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
 Năm 2009

Chỉ tiêu	M.số	T.minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	01	14	6.451.801.761.967	5.236.966.188.506
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	15	139.700.655.622	232.974.740.450
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	16	6.312.101.106.345	5.003.991.448.056
4. Giá vốn hàng bán	11	17	6.199.477.262.695	4.945.826.166.701
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		112.623.843.650	58.165.281.355
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	18	33.799.712.251	12.148.980.383
7. Chi phí tài chính	22	19	76.928.095.176	18.175.524.560
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	295.329.177
8. Chi phí bán hàng	24		23.278.868.816	26.177.539.275
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		26.827.324.453	22.508.664.017
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	30		19.389.267.456	3.452.533.885
11. Thu nhập khác	31		6.901.085.123	14.547.742.080
12. Chi phí khác	32		219.128.225	546.620.966
13. Lợi nhuận khác	40		6.681.956.898	14.001.121.114
14. Tổng lợi nhuận trước thuế	50		26.071.224.354	17.453.654.999
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	20	4.572.116.610	5.886.442.027
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		21.499.107.744	11.567.212.972
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		7.678	4.131

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Lập, ngày 16 tháng 08 năm 2010
 Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

CN. Nguyễn Văn Lưu Phương

DS. Phan Thành Lây

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2009

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		26.071.224.354	17.453.654.999
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	2		1.603.590.271	2.193.133.555
- Các khoản dự phòng	3			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4			5.079.242.019
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(4.244.755.252)	(2.278.894.690)
- Chi phí lãi vay	6			295.329.177
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		23.430.059.373	22.742.465.060
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		(999.744.086.830)	(522.521.705.033)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(43.947.582.987)	13.194.218.182
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		1.073.713.485.372	532.565.884.525
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(627.784.424)	(1.377.464.281)
- Tiền lãi vay đã trả	13			(295.329.177)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(2.512.195.000)	(5.664.509.821)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		23.989.641.955	35.535.332.005
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(44.915.837.223)	(62.801.354.399)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		29.385.700.236	11.377.537.062
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(5.255.477.908)	(1.984.689.484)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		232.500.000	162.063.879
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(20.000.000.000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		20.418.494.800	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			3.500.000.000
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.958.443.883	1.996.093.530
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(646.039.225)	3.673.467.925
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		3.500.000.000	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(300.000.000)	(5.773.185.965)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.092.500.000)	(6.579.565.939)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		2.107.500.000	(12.352.751.904)

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2*Địa chỉ: Số 24 Nguyễn Thị Nghĩa, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh.*

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		30.847.161.011	2.698.253.083
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		39.731.710.398	36.977.536.455
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		43.513.889	55.920.860
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		70.622.385.298	39.731.710.398

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Lập, ngày 16 tháng 08 năm 2010

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

CN. Nguyễn Văn Lưu Phương

DS. Phan Thành Lây

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2009

(Bản thuyết minh báo cáo tài chính này là 1 bộ phận cấu thành không thể tách rời của báo cáo kiểm toán và cần phải đọc cùng với báo cáo kiểm toán)

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ Phần Dược Liệu Trung Ương 2 được chuyển từ loại hình doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần theo Quyết định số 184/QĐ – TTg ngày 04/03/2002 của Thủ tướng Chính Phủ.

Vốn điều lệ của Công ty là **28.000.000.000 đồng (Hai mươi tám tỷ đồng)**

Lĩnh vực kinh doanh:

Kinh doanh nguyên liệu và thành phẩm đông nam dược, thành phẩm tân dược, dụng cụ y tế thông thường, bao bì và hương liệu, mỹ phẩm để hỗ trợ cho việc phát triển dược liệu. Xuất khẩu: tinh dầu, dược liệu, nguyên liệu và thành phẩm đông nam dược, nông lâm sản, hàng thủ công mỹ nghệ. Nhập khẩu: hương liệu, dược liệu, nguyên liệu để làm thuốc chữa bệnh, dược phẩm, dụng cụ y tế, vi sinh, hoá chất, chất màu để phục vụ sản xuất thuốc, chất tẩy rửa, sản phẩm vệ sinh, sản phẩm dinh dưỡng, vật tư thiết bị phục vụ cho sản xuất thuốc. Sản xuất đông dược, nguyên liệu, hương liệu, tinh dầu. Chế biến dược liệu. Dịch vụ lữ hành nội địa. Vận tải hành khách và hàng hoá. Dịch vụ kho bãi, chuyên giao công nghệ. Kinh doanh vắc – xin.

2. Các công ty con

2.1 Số lượng các công ty con được hợp nhất : 01

2.2 Công ty con được hợp nhất

Công ty TNHH Một thành viên Dược Liệu Trung Ương 2

Địa chỉ : 178D Nguyễn Lương Bằng – Đống Đa – Hà Nội

Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 100%

Quyền biểu quyết của công ty mẹ : 100%

3. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

4. Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

5. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

II Chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

3. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất :

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đồng Việt nam (VND) phù hợp với các nguyên tắc kế toán được chấp nhận chung tại Việt Nam. Các nguyên tắc này bao gồm các quy định tại các chuẩn mực kế toán, hệ thống kế toán Việt Nam. Số liệu để lập báo cáo tài chính hợp nhất được lập từ các báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con .

4. Các giao dịch bị loại khỏi báo cáo khi hợp nhất :

- Các số dư giữa các khoản phải thu, phải trả giữa các đơn vị trực thuộc trong cùng công ty bị loại bỏ ;

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2

Địa chỉ: Số 24 Nguyễn Thị Nghĩa, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

- Doanh thu bán hàng, giá vốn cung cấp dịch vụ giữa các đơn vị trong cùng công ty ;
- Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con và phần vốn của công ty mẹ tại công ty con.

III Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

1.1 Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: Là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

1.2 Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán theo quy định hiện hành.

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

2.1 Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

2.2 Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

2.3 Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên.

2.4 Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Chưa lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

3.1 Nguyên tắc ghi nhận:

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

3.2 Lập dự phòng phải thu khó đòi: Không phát sinh.

4. Nguyên tắc xác định khoản phải thu, phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng: Không phát sinh.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2

Địa chỉ: Số 24 Nguyễn Thị Nghĩa, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

5. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

5.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng TSCĐ được ghi nhận theo nguyên giá hao mòn lũy kế theo giá gốc.

5.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng và tuân thủ theo tỷ lệ khấu hao được xác định theo quy định tại Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài Chính.

6. Hợp đồng thuê tài chính: Không phát sinh.

7. Ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư: Không phát sinh.

8. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác:

8.1 Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

8.2 Tỷ lệ vốn hoá chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ:
Không phát sinh

8.3 Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí khác:

8.3.1. Chi phí trả trước: Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

8.3.2. Chi phí khác: Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

8.4 Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

8.5 Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại:

9. Nguyên tắc kế toán chi phí nghiên cứu và triển khai:

9.1 Nguyên tắc kế toán chi phí nghiên cứu:

Toàn bộ chi phí phát sinh trong giai đoạn nghiên cứu được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2

Địa chỉ: Số 24 Nguyễn Thị Nghĩa, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

9.2 Nguyên tắc kế toán chi phí triển khai:

Chi phí phát sinh trong giai đoạn triển khai được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ trừ khi thoả mãn đồng thời các điều kiện để ghi nhận là TSCĐ vô hình.

10. Kế toán các khoản đầu tư tài chính:

10.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết:

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

10.2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn:

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền"
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn

10.3 Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

11. Kế toán các hoạt động liên doanh:

11.1 Nguyên tắc kế toán hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát:

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

11.2 Nguyên tắc kế toán hoạt động liên doanh theo hình thức thành lập cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát:

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

12. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác:

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2

Địa chỉ: Số 24 Nguyễn Thị Nghĩa, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

13. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm: không phát sinh

14. Ghi nhận chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Chi phí thành lập;
- Chi phí trước hoạt động chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo);
- Chi phí chuyên địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Lỗi chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

15. Ghi nhận các trái phiếu có thể chuyển đổi: Không phát sinh

16. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ và các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái: Không phát sinh

17. Nguồn vốn chủ sở hữu:

17.1 Ghi nhận cổ tức:

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

17.2 Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

18. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

18.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

18.2 Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2

Địa chỉ: Số 24 Nguyễn Thị Nghĩa, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

18.3 Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2009

(Bản thuyết minh báo cáo tài chính này là 1 bộ phận cấu thành không thể tách rời của báo cáo kiểm toán và cần phải đọc cùng với báo cáo kiểm toán)

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN		
1.1-Tiền mặt	2.110.762.457	1.427.398.771
- Công ty CP Dược Liệu Trung Ương 2	1.815.506.772	1.427.398.771
- Công ty TNHH MTV Dược Liệu Trung Ương 2	295.255.685	
1.2-Tiền gửi ngân hàng	68.511.622.841	38.304.311.627
- Công ty CP Dược Liệu Trung Ương 2	67.585.755.060	38.304.311.627
- Công ty TNHH MTV Dược Liệu Trung Ương 2	925.867.781	
Cộng tiền và các khoản tương đương tiền	70.622.385.298	39.731.710.398
2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN		
2.1-Đầu tư ngắn hạn	6.766.800.000	1.687.000.000
- TGNH có kỳ hạn tại NH TMCP Kỹ Thương VN- CN Thăng Long	20.000.000	1.294.000.000
- Tiền gửi NH có kỳ hạn tại NH Sacombank	1.590.000.000	393.000.000
- Ngân hàng Sacombank	5.156.800.000	
2.2-Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
Cộng các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	6.766.800.000	1.687.000.000
3. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN		
3.1-Phải thu khách hàng	2.601.004.272.726	1.645.563.584.407
3.2-Trả trước cho người bán	20.237.022.442	12.399.587.034
3.3-Các khoản phải thu khác	90.348.304.061	51.358.600.973
3.4-Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(589.129.832)	(589.129.917)
Cộng các khoản phải thu ngắn hạn	2.711.000.469.397	1.708.732.642.497
4. HÀNG TỒN KHO		
- Nguyên liệu, vật liệu	258.410.540	586.581.068
- Công cụ, dụng cụ	84.443.964	10.507.364
- Chi phí SX, KD dở dang	12.692.343	747.394.088
- Thành phẩm	995.703.002	780.686.828
- Hàng hóa	193.455.553.498	148.734.051.012
Cộng hàng tồn kho	194.806.803.347	150.859.220.360

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2009

(Bản thuyết minh báo cáo tài chính này là 1 bộ phận cấu thành không thể tách rời của báo cáo kiểm toán và cần phải đọc cùng với báo cáo kiểm toán)

5. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	Số cuối năm	Số đầu năm
5.1- Chi phí trả trước ngắn hạn	676.000.000	7.346.667
5.2- Thuế GTGT được khấu trừ	881.327.132	-
5.3- Tài sản ngắn hạn khác	20.111.896.089	28.391.263.014
a-Công ty CP Dược Liệu Trung Ương 2	19.508.596.089	28.391.263.014
* Phải thu tạm ứng	1.670.997.916	5.376.065.033
* Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	17.837.598.173	23.015.197.981
b-Công ty TNHH 1 Thành Viên Dược Liệu Trung Ương 2	603.300.000	
* Phải thu tạm ứng	300.000.000	
* Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	303.300.000	
Cộng tài sản ngắn hạn khác	21.669.223.221	28.398.609.681
6. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu dài hạn khác	-	15.000.000
Cộng các khoản phải thu dài hạn	-	15.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2

Địa chỉ: Số 24 Nguyễn Thị Nghĩa, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh.

7. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

KHOẢN MỤC	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, TD	Thiết bị, dụng cụ QL	TSCĐHH khác	Tổng Cộng
I. Nguyên giá						
1 Số dư đầu năm	8.549.822.458	4.108.179.846	1.976.173.991	1.252.909.384	341.694.214	16.228.779.893
2 Số tăng trong năm	3.510.284.160	804.139.320	359.404.200	281.590.168	-	4.955.417.848
<i>Bao gồm:</i>						
- Mua trong năm		804.139.320	359.404.200	281.590.168		1.445.133.688
- Đầu tư XDCB hoàn thành	3.510.284.160					3.510.284.160
- Tăng khác						-
3 Giảm trong năm	791.406.297	274.636.192	310.009.522	-	-	1.376.052.011
<i>Bao gồm:</i>						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán			310.009.522			310.009.522
- Giảm khác	791.406.297	274.636.192				1.066.042.489
4 Số dư cuối năm	11.268.700.321	4.637.682.974	2.025.568.669	1.534.499.552	341.694.214	19.808.145.730
II. Giá trị hao mòn LK						
1 Số dư đầu năm	4.279.703.662	1.905.642.483	1.196.490.965	748.474.120	102.508.254	8.232.819.484
2 Tăng trong năm	624.322.212	549.928.530	205.146.679	182.023.452	34.169.398	1.595.590.271
- Khấu hao trong năm	624.322.212	549.928.530	205.146.679	182.023.452	34.169.398	1.595.590.271
- Tăng khác						-
3 Giảm trong năm	526.516.918	124.151.848	215.284.244	-	-	865.953.010
<i>Bao gồm:</i>						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán			215.284.244			215.284.244
- Giảm khác	526.516.918	124.151.848				650.668.766
4 Số dư cuối năm	4.377.508.956	2.331.419.165	1.186.353.400	930.497.572	136.677.652	8.962.456.745
III. Giá trị còn lại						-
1 Tại ngày đầu năm	4.270.118.796	2.202.537.363	779.683.026	504.435.264	239.185.960	7.995.960.409
2 Tại ngày cuối năm	6.891.191.365	2.306.263.809	839.215.269	604.001.980	205.016.562	10.845.688.985

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2009

(Bản thuyết minh báo cáo tài chính này là 1 bộ phận cấu thành không thể tách rời của báo cáo kiểm toán và cần phải đọc cùng với báo cáo kiểm toán)

8. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

KHOẢN MỤC	Tài sản vô hình khác	Phần mềm máy vi tính	Tổng Cộng
I. Nguyên giá			
1 Số dư đầu năm	40.000.000	67.058.402	107.058.402
2 Số tăng trong năm	-	-	-
<i>Bao gồm:</i>			
- Mua trong năm			
- Tạo ra từ nội bộ DN			
- Tăng do hợp nhất KD			
- Tăng khác			
3 Giảm trong năm	-	-	-
<i>Bao gồm:</i>			
- Thanh lý, nhượng bán			
- Giảm khác			
4 Số dư cuối năm	40.000.000	67.058.402	107.058.402
II. Giá trị hao mòn LK			
1 Số dư đầu năm	8.000.000	67.058.402	75.058.402
2 Tăng trong năm	8.000.000	-	8.000.000
- Khấu hao trong năm	8.000.000		8.000.000
- Tăng khác			
3 Giảm trong năm	-	-	-
<i>Bao gồm:</i>			
- Thanh lý, nhượng bán			
- Giảm khác			
4 Số dư cuối năm	16.000.000	67.058.402	83.058.402
III. Giá trị còn lại			
1 Tại ngày đầu năm	32.000.000	-	32.000.000
2 Tại ngày cuối năm	24.000.000	-	24.000.000

9. CHI PHÍ XDCB DỜ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Cộng chi phí SXKD dở dang

Số cuối năm

937.152.016

937.152.016

Số đầu năm

746.497.443

746.497.443

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2009

(Bản thuyết minh báo cáo tài chính này là 1 bộ phận cấu thành không thể tách rời của báo cáo kiểm toán và cần phải đọc cùng với báo cáo kiểm toán)

	Số cuối năm	Số đầu năm
10. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC		
10.1- Chi phí trả trước dài hạn	1.896.590.278	1.937.459.187
10.2- Tài sản dài hạn khác(ký quỹ dài hạn)	910.000.000	
Cộng tài sản dài hạn khác	2.806.590.278	1.937.459.187
11. NỢ NGẮN HẠN		
11.1-Vay và nợ ngắn hạn	-	300.000.000
11.2- Phải trả người bán	2.730.607.254.634	1.752.897.816.171
11.3 - Người mua trả tiền trước	93.444.791.790	47.100.555.905
11.4-Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	41.237.372.312	24.309.478.932
11.5- Phải trả người lao động (Văn phòng Công ty)	2.743.436.292	1.409.882.817
11.6- Các khoản phải trả khác	78.744.374.034	46.083.683.914
Cộng nợ ngắn hạn	2.946.777.229.062	1.872.101.417.739
12. NỢ DÀI HẠN		
12.1- Phải trả dài hạn khác	915.000.000	49.906.508
12.2- Dự phòng trợ cấp mất việc làm	151.037	151.037
Cộng nợ dài hạn	915.151.037	50.057.545

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2

Địa chỉ: Số 24 Nguyễn Thị Nghĩa, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh.

13. VỐN CHỦ SỞ HỮU**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7
Số dư đầu năm trước	13.998.332.274	19.378.527.303	2.852.855.710	2.098.408.465		19.455.275.665	57.783.399.417
Tăng vốn trong năm trước	14.001.667.726	3.508.399.148	318.945.377	3.169.610.858			20.998.623.109
Lãi trong năm trước						11.567.212.972	11.567.212.972
Tăng khác							-
Giảm vốn trong năm trước							-
Lỗ trong năm trước							-
Giảm khác		2.043.714.770	1.893.829.350	185.118.726		23.956.992.341	28.079.655.187
Số dư cuối năm trước						7.065.496.296	62.269.580.311
Số dư đầu năm nay	28.000.000.000	20.843.211.681	1.277.971.737	5.082.900.597			
Tăng vốn trong năm nay							-
Lãi trong năm nay						21.499.107.744	21.499.107.744
Tăng khác			1.323.903.768	1.765.205.024			3.089.108.792
Giảm vốn trong năm nay							-
Lỗ trong năm nay							-
Giảm khác (*)			-	383.591.619	7.866.159.512	12.121.245.347	20.370.996.478
Số dư cuối năm nay	28.000.000.000	20.843.211.681	2.601.875.505	6.464.514.002	(7.866.159.512)	16.443.358.693	66.486.800.369

Ghi chú (*): Chi tiết các khoản giảm khác của lợi nhuận chưa phân phối gồm :

- Khắc phục hậu quả	2.108.160.697
- Trích quỹ dự phòng tài chính	1.323.903.768
- Trích các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1.765.205.024
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	1.323.903.768
- Trích cổ tức năm 2009	5.600.000.000
- Giảm khác	72.090

Tổng cộng**12.121.245.347**

(Khoản chi khắc phục hậu quả giảm lợi nhuận sau thuế theo nghị quyết đại hội cổ đông năm 2008)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2009

(Bản thuyết minh báo cáo tài chính này là 1 bộ phận cấu thành không thể tách rời của báo cáo kiểm toán và cần phải đọc cùng với báo cáo kiểm toán)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Tỷ lệ	Số cuối năm	Số đầu năm
- Vốn góp của nhà nước	30%	8.400.000.000	8.400.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	70%	19.600.000.000	19.600.000.000
Cộng vốn đầu tư của chủ sở hữu	100%	28.000.000.000	28.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
+ Vốn đầu tư của chủ SH		
- Vốn góp đầu năm	28.000.000.000	13.938.332.274
- Vốn góp tăng trong năm	-	14.061.667.726
- Vốn góp giảm trong năm		
- Vốn góp cuối năm	28.000.000.000	28.000.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia		6.216.603.053

d) Cổ tức

- + Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi
- + Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

e) Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
+ Số lượng cp đăng ký phát hành	2.800.000	2.800.000
+ Số lượng cp đã bán ra công chúng	2.800.000	2.800.000
- Cổ phiếu phổ thông	2.800.000	2.800.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
+ Số lượng cp được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
+ Số lượng cp đang lưu hành	2.800.000	2.800.000
- Cổ phiếu phổ thông	2.800.000	2.800.000
- Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đ/cp

f) Các quỹ của doanh nghiệp

	29.909.601.188	27.204.084.015
- Quỹ đầu tư phát triển	20.843.211.681	20.843.211.681
- Quỹ dự phòng tài chính	2.601.875.505	1.277.971.737
- Quỹ khác thuộc vốn CSH	6.464.514.002	5.082.900.597

14. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán hàng	6.451.801.761.967	5.236.966.188.506
Cộng	6.451.801.761.967	5.236.966.188.506

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2009

(Bản thuyết minh báo cáo tài chính này là 1 bộ phận cấu thành không thể tách rời của báo cáo kiểm toán và cần phải đọc cùng với báo cáo kiểm toán)

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
15. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU		
- Chiết khấu thương mại		12.920.818
- Hàng bán trả lại	139.654.608.837	232.961.819.632
- Giảm giá hàng bán	46.046.785	
Cộng	139.700.655.622	232.974.740.450
16. DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		
- Doanh thu thuận trao đổi SP, hàng hóa	6.312.101.106.345	5.003.991.448.056
Cộng	6.312.101.106.345	5.003.991.448.056
17. GIÁ VỐN HÀNG BÁN		
Giá vốn của hàng hóa đã bán	6.199.477.262.695	4.945.826.166.701
Cộng giá vốn hàng bán	6.199.477.262.695	4.945.826.166.701
18. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.613.366.734	1.996.093.530
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	31.186.345.517	10.152.886.853
Cộng doanh thu hoạt động tài chính	33.799.712.251	12.148.980.383
19. CHI PHÍ TÀI CHÍNH		
Lãi tiền vay		295.329.177
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		792.626
Lỗ do chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	76.928.095.176	12.800.160.738
Lỗ do chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		5.079.242.019
Cộng chi phí tài chính	76.928.095.176	18.175.524.560
20. CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH		
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành	4.572.116.610	5.886.442.027
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay		
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	4.572.116.610	5.886.442.027

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2009

(Bản thuyết minh báo cáo tài chính này là 1 bộ phận cấu thành không thể tách rời của báo cáo kiểm toán và cần phải đọc cùng với báo cáo kiểm toán)

21. THUẾ TNDN PHẢI NỘP VÀ LỢI NHUẬN SAU THUẾ TRONG KỲ

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
+ Tổng lợi nhuận trước thuế	26.071.224.354	17.453.654.999
+ Các khoản điều chỉnh tăng	55.156.276	5.273.920.394
<i>Chi phí không hợp lệ</i>	55.156.276	
+ Các khoản điều chỉnh giảm		
+ Tổng thu nhập chịu thuế	26.126.380.630	22.727.575.393
+ Thuế TNDN phải nộp	6.531.595.158	6.363.721.110
+ Thuế TNDN được miễn giảm theo thông tư 03/2009/TT-BTC ngày 13/1/2009	1.959.478.547	477.279.083
+ Thuế TNDN phải nộp sau khi miễn giảm theo thông tư 03/2009/TT-BTC	4.572.116.610	
+ Lợi nhuận sau thuế TNDN	21.499.107.744	11.567.212.972

Lập, ngày 16 tháng 08 năm 2010

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

CN. Nguyễn Văn Lưu Phương

DS. Phan Thành Lây